

**QUYẾT ĐỊNH  
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ  
V/V Yêu cầu chia tài sản chung để thi hành án**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGỌC LẶC, TỈNH THANH HÓA**

*Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Lê Xuân Vinh*

*Thư ký phiên họp: Ông Lê Trọng Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ngọc Lặc tham gia phiên họp: Bà Trần Thị Thuận - Kiểm sát viên.*

Ngày 18 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 06/2020/TLST-DS ngày 24/3/2020 về việc “Yêu cầu phân chia tài sản chung để thi hành án”, theo quyết định mở phiên họp số 05/2020/QĐST-VDS ngày 25 tháng 5 năm 2020 gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

*Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Chị Lê Thị X - Sinh năm 1964. Địa chỉ: Thôn TP, xã KT, huyện NL, tỉnh Thanh Hóa (Có mặt).*

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Đỗ Thị N - Sinh năm 1969 và anh Hà Phúc H - Sinh năm 1969. Cùng địa chỉ: Thôn TL, xã KT, huyện NL, tỉnh Thanh Hóa. (Vắng mặt lần thứ hai).*

**NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ**

Trong đơn yêu cầu, được bổ sung trong bản tự khai chị Lê Thị X trình bày: Theo bản án sơ thẩm số 09/2015/DSST ngày 16/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện NL và bản án phúc thẩm số 89/2015/DSST ngày 30/11/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, đã có hiệu lực pháp luật. Chi cục THA dân sự huyện Ngọc Lặc đã ban hành Quyết định thi hành án số 09/QĐ-CCTHADS ngày 01/11/2016 với nội dung: “Bà Đỗ Thị N phải thi hành: Trả cho bà Lê Thị X số tiền 623.000.000, (Sáu trăm hai mươi ba triệu đồng chẵn) và lãi xuất cơ bản tương ứng thời gian chậm thi hành án”. Kể từ khi có quyết định thi hành án đến nay chị Đỗ Thị N mới trả cho chị số tiền 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng). Số tiền chị N còn phải thi hành án là 598.000.000đ và lãi chậm trả tương ứng với thời gian thi hành án. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Lặc đã yêu cầu chị N thực hiện nghĩa vụ thi hành án nhiều lần, nhưng chị N khất lần đây đưa không trả. Chi cục Thi hành án dân sự huyện NL đã xác minh điều kiện thi hành án đối với chị Đỗ Thị N, hiện tại chị N và anh Hà Phúc H có các tài sản là quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất cụ thể như sau:

- Thửa đất số 540, tờ bản đồ số 17, tại thôn TL, xã KT, huyện NL, tỉnh Thanh Hóa, có diện tích 150 m<sup>2</sup>; mục đích sử dụng: Đất ở nông thôn 150 m<sup>2</sup>; Hình thức sử dụng: Riêng; Thời hạn sử dụng: Lâu dài.

- Tài sản gắn liền với đất: 01 ngôi nhà mái bằng diện tích sử dụng 116 m<sup>2</sup>.

- 01 ngôi nhà bếp 2 gian, lợp ngói, diện tích sử dụng 30 m<sup>2</sup>, bao gồm nhà tắm và công trình phụ.

Ngày 11/12/2019 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Lặc đã ra Thông báo số 30/TBTHADS và giao thông báo cho chị N và anh H yêu cầu anh H và chị N trong thời hạn 30 ngày có quyền thỏa thuận phân chia tài sản, khởi kiện ra Tòa án để phân chia tài sản chung của vợ chồng, để thực hiện nghĩa vụ thi hành án, hết thời hạn 30 ngày chị N và anh H không thực hiện theo nội dung thông báo của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Lặc.

Ngày 12/02/2020 chị nhận được Thông báo số 50/TBTHADS của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Lặc, đề nghị chị khởi kiện chị N ra Tòa án nhân dân huyện Ngọc Lặc, yêu cầu Tòa án xác định phân quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản của chị N, anh H và phân chia tài sản chung, để bà N thực hiện nghĩa vụ thi hành án.

Vì vậy chị yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của chị Đỗ Thị N nằm trong khối tài sản chung của chị Đỗ Thị N, anh Hà Phúc H và phân chia tài sản chung của chị N, anh H để làm cơ sở cho Chi cục thi hành án dân sự huyện Ngọc Lặc giải quyết buộc chị N thực hiện nghĩa vụ thi hành hành án theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh H và chị N, nhưng chị N và anh H không trình bày ý kiến về việc chị X yêu cầu chia tài sản.

Tại biên bản xen xét thẩm định ngày 21/5/2020 đã xác định tài sản chung của ông H và bà N gồm:

\* Về đất: Diện tích 150m<sup>2</sup> đất ở tại thửa số 540, tờ bản đồ 17, thôn TL, xã KT, huyện NL ranh giới tiếp giáp như sau: Phía đông giáp đường 15A ( Cũ) mốc giới được xác định cách tim đường 6m và tính từ gốc cây vú sữa và cây xi kéo dài về phía trong (phía tây). Phía Nam tiếp giáp với đất hộ ông TO dài 30m, mốc giới được xác định là tường nhà của hộ ông TO. Phía Tây giáp thửa đất của anh Hà Công C dài 5m, mốc giới được xác định là cách mép sân giếng láng xi măng của hộ anh Hà Phúc H là 3m. Phía Bắc giáp thửa đất của bà Phạm Thị Đ (đất đang để trống) dài 30m mốc giới được xác định là cách tường nhà của hộ anh H chị N là 50cm.

Diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/01/2014, mang tên Hà Phúc H, Đỗ Thị N.

\* Tài sản trên đất:

- Nhà ở: 01 ngôi nhà gác xép móng xây bằng đá hộc, đồ dầm và cột, mái đổ bằng bê tông, tường 220 xây gạch đỏ (đất nung). Chiều dài ngôi nhà là 12,2m,

chiều rộng là 4,5m. Diện tích tầng 1 ngôi nhà  $12,2 \times 4,5 = 54,9\text{m}^2$ . Gác xép dài 7m rộng 4,5m có cầu thang lên gác xép, lan can bằng gỗ, diện tích gác xép ngôi nhà  $7,0\text{m} \times 4,5\text{m} = 31,5\text{m}^2$ . Nhà có cửa chính và 5 cửa sổ, chấn song bằng sắt, cánh cửa bằng gỗ (cửa đã cũ). Nền nhà lát gạch hoa 40cm x 40cm (loại gạch cũ)

- Nhà bếp: Tiếp giáp với phía trong của ngôi nhà gác xép. Nhà bếp dài 6m, rộng 4,5m xây tường noi 110cm, nền lát gạch đỏ 20cm x 20cm, mái lợp ngói phần mái làm bằng gỗ và luồng. Có một cửa chính và 1 cửa sổ cánh cửa bằng gỗ tạp, diện tích nhà bếp là  $6\text{m} \times 4,5\text{m} = 27,0\text{m}^2$

- Nhà vệ sinh: Tiếp giáp với phía trong của nhà bếp có chiều dài 1,3m và chiều rộng 1,3m, cao 2,4m xây bằng gạch đỏ, xây tường noi 110cm mái đặt tấm pro xi măng lên trên không có kèo mái gì.

- Giếng nước và sân giếng: Giếng nước: Giếng đào sâu 7,2m đường kính 1,1m, cổ giếng xây gạch đỏ cao 50cm có nắp bê tông đặt lên trên. Sân giếng lát xi măng dài 5m, rộng 3m trong đó có phần nhà vệ sinh rộng  $1,3 \times 1,3\text{m}$ , diện tích sân giếng + nhà vệ sinh  $5\text{m} \times 3\text{m} = 15,0\text{m}^2$

- Phần đất trống phía sau tiếp giáp với sân giếng có chiều rộng là 3m, chiều dài là 5m diện tích  $15\text{m}^2$  trên đất có một cây lộc vừng, đường kính khoảng 30cm và 1 cây cau cao khoảng 10m.

- Sân và bán bình: Chiều rộng 5m, chiều dài 5m. Sân lát xi măng, mái lợp tôn thường không xốp, cột kèo và xà gồ bằng sắt. diện tích bán bình và sân lát xi măng trước nhà  $5\text{m} \times 5\text{m} = 25,0\text{m}^2$

Tại biên bản thẩm định ngày 21/5/2020 anh Hà Phúc H trình bày: Về đất ở là đất của bố mẹ anh cho anh và chị N từ khi vợ chồng ra ở riêng năm 1990. Về nhà ở, nhà bếp, nhà vệ sinh, giếng nước và các cây trên đất là của anh và chị N làm và trồng từ năm 2003, bán bình lợp tôn, anh và chị N làm năm 2017 anh và chị N sử dụng từ đó đến nay.

Tại bản khai ngày 08/6/2020 chị Đỗ Thị N trình bày: Chị nợ chị Lê Thị X số tiền 623.000.000đ, chị đã trả được 25.000.000đ, số tiền còn lại 598.000.000đ. Chị công nhận tài sản Tòa án thẩm định trong biên bản ngày 21/5/2020 là đúng, chị và ông H mỗi người được quyền sở hữu, sử dụng 50% giá trị tài sản mà Tòa án đã thẩm định. Chị cam kết trong thời hạn 10 ngày tức là trước ngày 18/6/2020, chị sẽ trả cho chị X số tiền 200.000.000đ. Nếu không thực hiện đúng cam kết thì đề nghị Tòa án xử lý vụ việc theo quy định của pháp luật.

Tại các phiên họp giải quyết việc dân sự, chị N và anh H đều vắng mặt, Tòa án xét thấy việc chị N, anh H vắng mặt thuộc trường hợp người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tự bỏ quyền lợi và nghĩa vụ của mình, Tòa án tiếp tục giải quyết đơn yêu cầu của chị X là phù hợp với quy định pháp luật.

Tại phiên họp chị X giữ nguyên yêu cầu và đề nghị Tòa án: Xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của chị N nằm trong khối tài sản chung của chị N và anh H và phân chia tài sản chung của chị N, anh H để chị N thực hiện nghĩa vụ thi hành hành án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên họp đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Thư ký, Thành phần giải quyết việc dân sự và người yêu cầu trong quá trình giải quyết việc dân sự kể từ khi thụ lý cho đến khi tiến hành phiên họp, đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt là tự bỏ đi quyền lợi và nghĩa vụ của mình. Đề nghị chủ tọa phiên họp áp dụng: Khoản 9 Điều 27; khoản 1 Điều 35; điểm n khoản 1 Điều 39; Điều 366; Điều 369 và Điều 370 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 34, 35, 38, 39 và Điều 45 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận đơn của chị Lê Thị X: Chị Đỗ Thị N được quyền sở hữu và sử dụng  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản là nhà ở, nhà bếp, nhà vệ sinh, giếng nước, bán bình, sân lát xi măng, các cây trên đất và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 540, tờ bản đồ số 17 thôn TL, xã KT, huyện NL. Chị X chịu lệ phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Ngọc Lặc nhận định:

[1] Về Thẩm quyền giải quyết và thủ tục tố tụng của Tòa án: Chị Lê Thị X là người có quyền yêu cầu thi hành án đối với người phải thi hành án là chị Đỗ Thị N. Chị X, yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu tài sản và phân chia tài sản chung của Chị N để thực hiện nghĩa vụ thi hành án, Tòa án thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 9 Điều 27, điểm n khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về Thời hạn giải quyết: Tòa án thụ lý ngày 24/3/2020 và quyết định mở phiên họp vào 08/6/2020 là phù hợp với quy định tại Điều 366 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên họp lần thứ nhất ông H vắng mặt không có lý do. Tòa án đã hoãn phiên họp và mở lại phiên họp lần thứ hai vào ngày 18/6/2020 là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về yêu cầu giải quyết: Căn cứ kết quả xem xét thẩm định và ý kiến của anh H trong biên bản 21/5/2020 và ý kiến của chị N trong biên bản ngày 08/6/2020, đủ cơ sở xác định tài sản là nhà và đất anh H, chị N đang sử dụng được thẩm định ngày 21/5/2020 là tài sản chung của anh H, chị N và mỗi người được quyền sở hữu, sử dụng  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản. Chị N là người phải thực hiện nghĩa vụ thi hành án trả tiền cho chị X. Do đó chị X yêu cầu chia tài sản của chị N trong khối tài sản chung của anh H, để thực hiện Nghĩa vụ thi hành án là có cơ sở. Tuy nhiên diện tích đất và tài sản trên đất của chị N và anh H không đủ điều kiện chia bằng hiện vật, nếu chia bằng hiện vật, thì sẽ làm mất đi tính năng tác dụng của tài sản, nên chia theo giá trị của tài sản là phù hợp. Sau khi xác định phần quyền sở hữu, sử dụng về tài sản của chị N, thì cơ quan Thi hành án sẽ tiến hành các thủ tục phát mại tài sản để thi hành án theo quy định của Luật thi hành án, nên Tòa án không tiến hành định giá mà chỉ xem xét thẩm định xác định tài sản để làm căn cứ cho việc chị N thực hiện nghĩa vụ thi hành án là phù hợp với thực tế và pháp luật.

[4] Về trình tự giải quyết vắng mặt anh H và chị N: Trong quá trình giải quyết Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh H và chị N, nhưng chị N và anh H không trình bày ý kiến về việc chị X yêu cầu chia tài sản, chị N và anh H không tham gia các phiên họp, Tòa án xác định việc anh H, chị N vắng mặt thuộc trường hợp người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt từ chối khai báo, nên Tòa án tiếp tục giải quyết việc dân sự theo thủ tục chung là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về quan điểm của Viện kiểm sát: Quan điểm của Viện kiểm sát phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những phân tích đánh giá ở trên đủ có sở kết luận: Tài sản trên đất và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 540, tờ bản đồ số 17 thôn TL, xã KT, huyện NL, tỉnh Thanh Hóa là tài sản chung của chị Đỗ Thị N và anh Hà Phúc H, chị Đỗ Thị N và anh Hà Phúc H mỗi người được quyền sở hữu, sử dụng  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản. Vì vậy yêu cầu của chị Lê Thị X là có cơ sở chấp nhận.

[6] Về lệ phí: Chị Lê Thị X phải chịu lệ phí theo quy định của pháp luật là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

*Vì các lẽ trên.*

### **QUYẾT ĐỊNH**

\* Căn cứ vào: Khoản 9 Điều 27; khoản 1 Điều 35; điểm n khoản 1 Điều 39; Điều 366; Điều 369 và Điều 370 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 34, 35, 38, 39 và Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 37 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

\* Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị X:

- Công nhận tài sản là nhà ở, nhà bếp, nhà vệ sinh, giếng nước, bán bình, sân láng xi măng, các cây trên đất và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 540, tờ bản đồ số 17 thôn TL, xã KT, huyện NL, tỉnh Thanh Hóa, mang tên Hà Phúc H, Đỗ Thị N là tài sản chung của chị N và anh H.

- Chị Đỗ Thị N được quyền sở hữu và sử dụng  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản là nhà ở, nhà bếp, nhà vệ sinh, giếng nước, bán bình, sân láng xi măng, các cây trên đất và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 540, tờ bản đồ số 17 thôn TL, xã KT, huyện NL, tỉnh Thanh Hóa.

(Có sơ đồ thẩm định tài sản kèm theo)

\* Về lệ phí:

- Chị Lê Thị X phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí chị X đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền số AA/2018/0006895 ngày 13/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Lặc.

- Chấp nhận chị Lê Thị X đã nộp đủ số tiền lệ phí.

\* Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị X được quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày 18/6/2020. Chị Đỗ Thị N và anh Hà Phúc H được quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc quyết định được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện Ngọc Lặc;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- Các đương sự;
- Thi HADS huyện Ngọc Lặc;
- Lưu hồ sơ.

**THẨM PHÁN  
CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

**Lê Xuân Vinh**